



CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN & DỊCH VỤ TIN HỌC TP.HCM

BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011

**CÔNG TY CỔ PHẦN XNK THỦY SẢN
BẾN TRE**

AISC

ACCOMPANY WITH BUSINESS

MỤC LỤC

----- oOo -----

	Trang
1. BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ	01-02
2. BÁO CÁO KIỂM TOÁN	03
3. BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	04-07
4. BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	08
5. BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	09-10
6. THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	11-28

CÔNG TY CỔ PHẦN XNK THỦY SẢN BẾN TRE

BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011

Hội đồng Quản trị trân trọng đề trình báo cáo này cùng với các Báo cáo tài chính đã được kiểm toán cho niên độ kế toán từ ngày 01 tháng 01 năm 2011 đến ngày 31 tháng 12 năm 2011.

1. Thông tin chung về công ty:

Thành lập: Công ty Cổ phần Xuất Nhập Khẩu Thủy Sản Bến Tre được thành lập theo Quyết định số 3423/QĐ-UB ngày 01 tháng 12 năm 2003 do UBND tỉnh Bến Tre cấp, và Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 1300376365 ngày 26 tháng 12 năm 2003 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bến Tre cấp, giấy chứng nhận thay đổi lần thứ 6, ngày 17 tháng 11 năm 2010.

Hình thức sở hữu vốn: Cổ phần.

Hoạt động chính của Công ty:

Chế biến, xuất khẩu thủy sản; Nhập khẩu vật tư hàng hoá; Nuôi trồng thủy sản; Kinh doanh nhà hàng, khách sạn và dịch vụ.

Trụ sở chính: Ấp 9, Xã Tân Thạch, Huyện Châu Thành, Tỉnh Bến Tre.

2. Tình hình tài chính và kết quả hoạt động:

Tình hình tài chính và kết quả hoạt động trong năm của Công ty được trình bày trong báo cáo tài chính đính kèm.

3. Thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc:

Thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc trong năm và đến ngày lập báo cáo tài chính này gồm có:

Thành viên Hội đồng Quản trị

Ông Đặng Kiệt Tường	Chủ tịch
Ông Lê Bá Phương	Phó Chủ tịch
Ông Lương Văn Thành	Ủy viên
Ông Lương Thanh Tùng	Ủy viên
Bà Nguyễn Thị Ngọc Lê	Ủy viên

Ban Kiểm soát

Bà Võ Thị Thùy Nga	Trưởng ban
Bà Nguyễn Thị Mỹ Linh	Thành viên
Ông Trần Trung Trực	Thành viên

Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng

Ông Đặng Kiệt Tường	Tổng Giám Đốc
Ông Nguyễn Xuân Hùng	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Văn Nhỏ	Phó Tổng Giám đốc
Bà Nguyễn Thị Ngọc Lê	Kế toán trưởng

CÔNG TY CỔ PHẦN XNK THỦY SẢN BẾN TRE

BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011

4. Kiểm toán độc lập

Công ty TNHH Kiểm toán và Dịch vụ Tin học Tp.HCM (AISC) được chỉ định là kiểm toán viên cho niên độ kế toán từ ngày 01 tháng 01 năm 2011 đến ngày 31 tháng 12 năm 2011.

5. Cam kết của Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc

Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm lập các báo cáo tài chính thể hiện trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2011, kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ của niên độ kế toán từ ngày 01 tháng 01 năm 2011 đến ngày 31 tháng 12 năm 2011. Trong việc soạn lập các báo cáo tài chính này, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc đã xem xét và tuân thủ các vấn đề sau đây:

- Chọn lựa các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng một cách nhất quán;
- Thực hiện các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở hoạt động liên tục, trừ trường hợp không thể giả định rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động liên tục.

Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo rằng các sổ sách kế toán thích hợp đã được thiết lập và duy trì để thể hiện tình hình tài chính của Công ty với độ chính xác hợp lý tại mọi thời điểm và làm cơ sở để soạn lập các báo cáo tài chính phù hợp với chế độ kế toán được nêu ở Thuyết minh cho các Báo cáo tài chính. Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đối với việc bảo vệ các tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp hợp lý để phòng ngừa và phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

6. Xác nhận

Theo ý kiến của Hội đồng Quản trị, chúng tôi xác nhận rằng các Báo cáo tài chính bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2011, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các Thuyết minh đính kèm được soạn thảo đã thể hiện quan điểm trung thực và hợp lý về tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho niên độ kế toán từ ngày 01 tháng 01 năm 2011 đến ngày 31 tháng 12 năm 2011.

Báo cáo tài chính của Công ty được lập phù hợp với chuẩn mực và hệ thống kế toán Việt Nam.

Bến Tre, ngày 05 tháng 03 năm 2012

Thay mặt Hội đồng Quản trị



ĐẶNG KIẾT TƯỜNG

Chủ tịch Hội đồng Quản trị



Số 0511257-CN/AISC-DN3

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN & DỊCH VỤ TIN HỌC TP.HCM
Auditing & Informatic Services Company Limited

Office: 142 Nguyễn Thị Minh Khai, Quận 3, Thành Phố Hồ Chí Minh
Tel: (84.8) 3930 5163 (10 Lines) Fax: (84.8) 3930 4281
Email: aisc@aisc.com.vn Website: www.aisc.com.vn



BÁO CÁO KIỂM TOÁN VỀ BÁO CÁO TÀI CHÍNH
NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2011
CÔNG TY CỔ PHẦN XNK THỦY SẢN BẾN TRE

Kính gửi:

Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc.
Công ty Cổ phần XNK Thủy sản Bến Tre

Chúng tôi đã kiểm toán các báo cáo tài chính gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2011, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011, được lập ngày 16 tháng 01 năm 2012 của CÔNG TY CỔ PHẦN XNK THỦY SẢN BẾN TRE từ trang 04 đến trang 28 kèm theo.

Việc lập và trình bày các báo cáo tài chính này thuộc về trách nhiệm Ban Tổng Giám đốc quý Công ty. Trách nhiệm của Chúng tôi là căn cứ vào việc kiểm toán để hình thành một ý kiến độc lập về các báo cáo tài chính này.

Cơ sở ý kiến

Chúng tôi đã thực hiện việc kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu công việc kiểm toán lập kế hoạch và thực hiện để có sự đảm bảo hợp lý rằng Báo cáo tài chính không còn chứa đựng các sai sót trọng yếu. Chúng tôi đã thực hiện việc kiểm tra theo phương pháp chọn mẫu và áp dụng các thử nghiệm cần thiết, các bằng chứng xác minh những thông tin trong Báo cáo tài chính; đánh giá việc tuân thủ các chuẩn mực và chế độ kế toán hiện hành, các nguyên tắc và phương pháp kế toán được áp dụng, các ước tính và xét đoán quan trọng của Ban Tổng Giám đốc Công ty cũng như cách trình bày tổng quát các Báo cáo tài chính. Chúng tôi cho rằng công việc kiểm toán đã đưa ra những cơ sở hợp lý để làm căn cứ cho ý kiến của Chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo quan điểm của chúng tôi, xét trên các khía cạnh trọng yếu, các báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của CÔNG TY CỔ PHẦN XNK THỦY SẢN BẾN TRE tại ngày 31 tháng 12 năm 2011, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan.

TP. HCM, ngày 15 tháng 3 năm 2012

KIỂM TOÁN VIÊN

Nguyễn Quang Tuyên
Số chứng chỉ KTV: 0113/KTV
Bộ Tài Chính Việt Nam cấp



Trương Diệu Thúy
Số chứng chỉ KTV: 0212/KTV
Bộ Tài Chính Việt Nam cấp

Branch In Ha Noi : C2 Room, 24 Floor - E9 Lot, VIMECO Building, Pham Hung St, Cau Giay Dist, Ha Noi

Branch In Da Nang : 36 Ha Huy Tap St, Thanh Khe Dist, Da Nang
Representative In Can Tho : 5D, 30/4 St., Ninh Kieu Dist, Can Tho City.
Representative In Hai Phong : 18 Hoàng Văn Thụ St, Hong Bang Dist, Hai Phong

Tel: (04) 3782 0045/46/47 Fax: (04) 3782 0048 Email: aishn@hn.vnn.vn
Tel: (0511) 371 5619 Fax: (0511) 371 5620 Email: alsckt@dn.vnn.vn
Tel: (0710) 3813 004 Fax: (0710) 3828 765
Tel: (031) 3569 577 Fax: (031) 3569 576

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2011

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2011	01/01/2011
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN (100 = 110+120+130+140+150)	100		363.244.966.025	417.091.710.751
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.01	106.046.557.537	152.349.675.519
1. Tiền	111		21.046.557.537	132.349.675.519
2. Các khoản tương đương tiền	112		85.000.000.000	20.000.000.000
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.02	64.937.483.475	32.896.659.979
1. Đầu tư ngắn hạn	121		88.498.031.579	37.010.476.092
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	129		(23.560.548.104)	(4.113.816.113)
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		82.487.421.630	129.920.913.127
1. Phải thu của khách hàng	131		79.490.791.050	127.532.394.162
2. Trả trước cho người bán	132		60.299.948	1.618.074.199
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Các khoản phải thu khác	135	V.03	3.483.197.105	1.317.311.239
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	139		(546.866.473)	(546.866.473)
IV. Hàng tồn kho	140	V.04	107.040.945.246	99.270.855.270
1. Hàng tồn kho	141		107.040.945.246	103.880.113.977
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	(4.609.258.707)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		2.732.558.137	2.653.606.856
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		-	-
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		2.162.566.152	2.371.534.786
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154		-	-
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ	157		-	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	158	V.05	569.991.985	282.072.070

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2011

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2011	01/01/2011
B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 210+220+240+250+260)	200		114.863.983.946	184.833.509.836
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Vốn kinh doanh đơn vị trực thuộc	212		-	-
3. Phải thu dài hạn nội bộ	213		-	-
4. Phải thu dài hạn khác	218		-	-
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		-	-
II. Tài sản cố định	220		46.919.099.573	50.383.519.260
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.06	39.747.010.008	42.981.975.895
- Nguyên giá	222		84.566.650.753	81.046.317.962
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(44.819.640.745)	(38.064.342.067)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
- Nguyên giá	225		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.07	7.172.089.565	7.401.543.365
- Nguyên giá	228		8.078.104.788	8.078.104.788
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(906.015.223)	(676.561.423)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230		-	-
III Bất động sản đầu tư	240		-	-
- Nguyên giá	241		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	242		-	-
IV Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250	V.08	26.152.138.000	88.510.447.300
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		-	-
3. Đầu tư dài hạn khác	258		42.729.950.000	107.142.666.924
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	259		(16.577.812.000)	(18.632.219.624)
V. Tài sản dài hạn khác	260		41.792.746.373	45.939.543.276
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.09	41.792.746.373	45.939.543.276
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		-	-
3. Tài sản dài hạn khác	263		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		478.108.949.971	601.925.220.587

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2011

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2011	01/01/2011
A. NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)	300		85.800.179.824	157.647.099.559
I. Nợ ngắn hạn	310		85.686.141.553	157.647.099.559
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	V.10	26.968.251.448	61.643.813.810
2. Phải trả cho người bán	312		14.652.907.761	20.970.986.910
3. Người mua trả tiền trước	313		708.945.348	2.588.923.958
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	V.11	2.335.451.117	9.617.961.089
5. Phải trả người lao động	315		20.420.482.774	18.600.708.791
6. Chi phí phải trả	316		-	-
7. Phải trả nội bộ	317		-	-
8. Phải trả theo tiến độ hợp đồng xây dựng	318		-	-
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	V.12	17.090.991.105	41.659.416.096
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320		-	-
11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		3.509.112.000	2.565.288.905
12. Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ	327		-	-
II. Nợ dài hạn	330		114.038.271	-
1. Phải trả dài hạn người bán	331		-	-
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332		-	-
3. Phải trả dài hạn khác	333		-	-
4. Vay và nợ dài hạn	334		-	-
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335		-	-
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		114.038.271	-
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện	338		-	-
9. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	339		-	-

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2011

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2011	01/01/2011
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 + 430)	400		392.308.770.147	444.278.121.028
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.13	392.308.770.147	444.278.121.028
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		136.072.070.000	136.072.070.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		277.884.007.126	277.884.007.126
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413		-	-
4. Cổ phiếu quỹ	414		(96.837.381.541)	-
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415		-	-
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		(815.483.999)	(8.957.053.372)
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		40.513.348.315	30.466.343.696
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		7.174.760.640	5.376.211.810
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		-	-
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		28.317.449.606	3.436.541.768
11. Nguồn vốn đầu tư XDCB	421		-	-
12. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	422		-	-
II. Nguồn kinh phí, quỹ khác	430			
1. Nguồn kinh phí	432		-	-
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		478.108.949.971	601.925.220.587

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

CHỈ TIÊU	Thuyết minh	31/12/2011	01/01/2011
1. Tài sản thuê ngoài		-	51.600.000
2. Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công		-	-
3. Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký cược		-	-
4. Nợ khó đòi đã xử lý		-	632.993.334
5. Ngoại tệ các loại	V.01	-	-
USD		248.782,53	6.538.570,59
EUR		349.278,63	169.940,51

Bến Tre, ngày 16 tháng 01 năm 2012

Kế toán trưởng



NGUYỄN THỊ NGỌC LÊ



Tổng Giám đốc

ĐẶNG KIẾT TƯỜNG

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2011	Năm 2010
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.01	662.822.051.719	685.575.058.551
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.02		382.770.948
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	VI.03	662.822.051.719	685.192.287.603
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.04	500.891.865.561	563.064.819.777
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		161.930.186.158	122.127.467.826
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.05	43.733.696.390	49.623.005.705
7. Chi phí tài chính	22	VI.06	64.600.172.010	18.963.934.961
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		6.970.898.077	1.640.068.432
8. Chi phí bán hàng	24		29.230.254.335	37.804.826.785
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		6.893.213.187	10.109.933.376
10. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh (30 = 20 + 21 - 22 - 24 - 25)	30		104.940.243.016	104.871.778.409
11. Thu nhập khác	31	VI.07	3.047.761.518	2.819.616.240
12. Chi phí khác	32	VI.08	1.186.680.270	855.974.079
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		1.861.081.248	1.963.642.161
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		106.801.324.264	106.835.420.570
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.09	7.018.481.477	12.958.458.727
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60		99.782.842.787	93.876.961.843
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	VI.11	8.014	8.079

Kế toán trưởng



NGUYỄN THỊ NGỌC LÊ

Bến Tre, ngày 16 tháng 01 năm 2012

Tổng Giám đốc



 ĐẶNG KIẾT TƯỜNG

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp trực tiếp)

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2011	Năm 2010
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
1. Tiền thu bán hàng, cung cấp dịch vụ, doanh thu khác	01		723.438.877.992	703.721.149.032
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa dịch vụ	02		(515.788.970.499)	(549.240.139.907)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(52.429.441.026)	(49.119.324.471)
4. Tiền chi trả lãi vay	04		(6.956.860.955)	(1.268.680.467)
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05		(14.530.517.087)	(19.089.540.768)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		94.612.766.212	31.023.734.970
7. Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	07		(44.350.335.302)	(29.345.618.020)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		183.995.519.335	86.681.580.369
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSDH khác	21		(1.903.093.524)	(4.175.566.327)
2. Tiền thu từ thanh lý, bán TSCĐ và các TSDH khác	22		-	-
3. Tiền chi cho vay, mua bán công cụ nợ của đơn vị khác	23		(294.313.659.430)	(471.050.073.491)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		266.687.095.698	446.958.445.515
5. Tiền chi góp vốn đầu tư vào đơn vị khác	25		-	(1.415.870.000)
6. Tiền thu hồi vốn đầu tư vào đơn vị khác	26		5.350.158.365	26.662.461.780
7. Tiền thu từ lãi cho vay, cổ tức lợi nhuận được chia	27		21.236.299.766	13.226.723.259
Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư	30		(2.943.199.125)	10.206.120.736
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của CSH	31		-	-
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		(96.837.381.541)	-
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		219.349.881.269	137.283.078.779
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(253.788.086.869)	(119.754.704.994)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(95.873.312.400)	(45.616.060.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(227.148.899.541)	(28.087.686.215)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp trực tiếp)

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2011	Năm 2010
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50		(46.096.579.331)	68.800.014.890
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		152.349.675.519	90.331.450.443
Ảnh hưởng của chênh lệch tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		(206.538.651)	(6.781.789.814)
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70		<u>106.046.557.537</u>	<u>152.349.675.519</u>

Bến Tre, ngày 16 tháng 01 năm 2012

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc



NGUYỄN THỊ NGỌC LÊ



ĐẶNG KIẾT TƯỜNG

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1. Thành lập:

Công ty Cổ phần Xuất Nhập Khẩu Thủy Sản Bến Tre được thành lập theo Quyết định số 3423/QĐ-UB ngày 01 tháng 12 năm 2003 do UBND tỉnh Bến Tre cấp, và Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 1300376365 ngày 26 tháng 12 năm 2003 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bến Tre cấp, giấy chứng nhận thay đổi lần thứ 6, ngày 17 tháng 11 năm 2010.

2. Hình thức sở hữu vốn: Cổ phần.

3. Lĩnh vực kinh doanh: Sản xuất, kinh doanh.

4. Ngành nghề kinh doanh:

Chế biến, xuất khẩu thủy sản; Nhập khẩu vật tư hàng hoá; Nuôi trồng thủy sản; Kinh doanh nhà hàng, khách sạn và dịch vụ.

5. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính:

- Đội ngũ công nhân lành nghề có đủ năng lực chế biến các mặt hàng đa dạng với yêu cầu kỹ thuật cao, năng suất lao động tăng, góp phần đáng kể làm giảm giá thành sản phẩm.
- Đầu tư nhiều máy móc thiết bị hiện đại, khai thác và sử dụng có hiệu quả các lợi thế của Công ty về nguồn nhân lực, trang thiết bị, công nghệ, EU code, hệ thống quản lý chất lượng ISO 9001:2000, BRC, GlobalGAP.
- Có khách hàng và thị phần ổn định tại các thị trường EU, Nhật, Mỹ và nhiều thị trường khác.
- Nguồn nguyên liệu phục vụ sản xuất phụ thuộc nhiều vào thời vụ và không tránh khỏi sự cạnh tranh trong kinh doanh, cùng với sự tăng giá vật tư làm ảnh hưởng lớn đến đầu vào của sản phẩm.
- Đầu tư của sản phẩm: giá cả nhiều mặt hàng thủy sản liên tục giảm giá, yêu cầu về vệ sinh an toàn thực phẩm của người tiêu dùng ngày càng nghiêm ngặt.

6. Tổng số nhân viên đến cuối năm: 895 người.

II. NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Niên độ kế toán

Niên độ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc ngày 31 tháng 12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đồng Việt Nam (VND) được sử dụng làm đơn vị tiền tệ để ghi sổ kế toán.

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hệ thống kế toán Việt Nam được Bộ Tài Chính ban hành theo Quyết Định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 03 năm 2006 và các thông tư sửa đổi bổ sung.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán.

Chúng tôi đã thực hiện công việc kế toán theo các chuẩn mực kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan. Báo cáo tài chính đã được trình bày một cách trung thực và hợp lý về tình hình tài chính, kết quả kinh doanh và các luồng tiền của doanh nghiệp.

Việc lựa chọn số liệu và thông tin cần phải trình bày trong bản Thuyết minh báo cáo tài chính được thực hiện theo nguyên tắc trọng yếu quy định tại chuẩn mực kế toán Việt Nam số 21 "Trình bày Báo Cáo Tài Chính".

3. Hình thức kế toán áp dụng

Hình thức kế toán áp dụng: Nhật ký chung.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và tương đương tiền.

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm: Tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

Phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong kế toán.

Các nghiệp vụ phát sinh trong kỳ bằng các đơn vị tiền tệ khác với Đồng Việt Nam (VNĐ) được quy đổi theo tỷ giá giao dịch thực tế của nghiệp vụ kinh tế tại thời điểm phát sinh, chênh lệch tỷ giá được tính vào thu nhập hoặc chi phí tài chính và được phản ánh trên Báo cáo kết quả kinh doanh trong kỳ.

2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu thương mại và phải thu khác:

Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu: theo giá gốc trừ dự phòng cho các khoản phải thu khó đòi.

Phương pháp lập dự phòng phải thu khó đòi: dự phòng phải thu khó đòi được ước tính cho phần giá trị bị tổn thất của các khoản nợ phải thu quá hạn thanh toán, nợ phải thu chưa quá hạn nhưng có thể không đòi được do khách nợ không có khả năng thanh toán.

3. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá gốc (-) trừ dự phòng giảm giá và dự phòng cho hàng tồn kho lỗi thời, mất phẩm chất. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm giá mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: Theo giá bình quân gia quyền.

Hạch toán hàng tồn kho: Phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Dự phòng cho hàng tồn kho được trích lập khi giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho nhỏ hơn giá gốc. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính trừ đi chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí bán hàng ước tính. Số dự phòng giảm giá hàng tồn kho là số chênh lệch giữa giá gốc hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH*Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011**Đơn vị tính: Đồng Việt Nam***4. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định (TSCĐ):****4.1 Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình:**

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi (-) giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá là toàn bộ các chi phí mà doanh nghiệp phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng theo dự tính. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

Khi tài sản cố định được bán hoặc thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi lỗ nào phát sinh từ việc thanh lý đều được tính vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Xác định nguyên giá trong từng trường hợp

Tài sản cố định hữu hình mua sắm

Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua (trừ (-) các khoản được chiết khấu thương mại hoặc giảm giá), các khoản thuế (không bao gồm các khoản thuế được hoàn lại) và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng, như chi phí lắp đặt, chạy thử, chuyên gia và các chi phí liên quan trực tiếp khác.

Tài sản cố định hình thành do đầu tư xây dựng theo phương thức giao thầu, nguyên giá là giá quyết toán công trình đầu tư xây dựng, các chi phí liên quan trực tiếp khác và lệ phí trước bạ (nếu có).

Tài sản cố định là nhà cửa, vật kiến trúc gắn liền với quyền sử dụng đất thì giá trị quyền sử dụng đất được xác định riêng biệt và ghi nhận là tài sản cố định vô hình.

4.2 Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ vô hình:

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi (-) giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định vô hình là toàn bộ các chi phí mà doanh nghiệp phải bỏ ra để có được tài sản cố định vô hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào sử dụng theo dự kiến.

Xác định nguyên giá trong từng trường hợp

Mua tài sản cố định vô hình riêng biệt

Nguyên giá tài sản cố định vô hình mua riêng biệt bao gồm giá mua (trừ (-) các khoản được chiết khấu thương mại hoặc giảm giá), các khoản thuế (không bao gồm các khoản thuế được hoàn lại) và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Khi quyền sử dụng đất được mua cùng với nhà cửa, vật kiến trúc trên đất thì giá trị quyền sử dụng đất được xác định riêng biệt và ghi nhận là tài sản cố định vô hình.

Tài sản cố định vô hình là quyền sử dụng đất

Nguyên giá tài sản cố định vô hình là quyền sử dụng đất là số tiền trả khi nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất hợp pháp từ người khác, chi phí đền bù, giải phóng mặt bằng, san lấp mặt bằng, lệ phí trước bạ..., hoặc giá trị quyền sử dụng đất nhận góp vốn liên doanh.

Phần mềm máy vi tính

Phần mềm máy tính là toàn bộ các chi phí mà Công ty đã chi ra tính đến thời điểm đưa phần mềm vào sử dụng.

4.3 Phương pháp khấu hao TSCĐ

Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng ước tính của tài sản. Thời gian hữu dụng ước tính là thời gian mà tài sản phát huy được tác dụng cho sản xuất kinh doanh.

Thời gian hữu dụng ước tính của các TSCĐ như sau:

Nhà xưởng, vật kiến trúc

5 - 50 năm

Máy móc, thiết bị

10 năm

Phương tiện vận tải, truyền dẫn

08 năm

Thiết bị, dụng cụ quản lý

05 năm

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành các Báo cáo tài chính.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Thời gian hữu dụng ước tính của các TSCĐ như sau:

Tài sản cố định vô hình

5 - 43 năm

Quyền sử dụng đất có thời hạn được khấu hao phù hợp với thời hạn trên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Quyền sử dụng đất vô thời hạn được ghi nhận theo giá gốc và không tính khấu hao.

5. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính:

Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư chứng khoán ngắn và dài hạn, đầu tư ngắn hạn và dài hạn khác: Là các khoản đầu tư như: trái phiếu, cổ phiếu, cho vay... hoặc các khoản vốn công ty đang đầu tư vào các tổ chức kinh tế khác được thành lập theo quy định của pháp luật mà chỉ nắm giữ dưới 20% quyền biểu quyết và thời hạn thu hồi dưới 1 năm (đầu tư ngắn hạn) hoặc trên 1 năm (đầu tư dài hạn). Các khoản đầu tư này được phản ánh trên báo cáo tài chính theo phương pháp giá gốc.

Phương pháp lập dự phòng giảm giá các khoản đầu tư tài chính:

Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư ngắn hạn và dài hạn được lập khi giá trị thuần có thể thực hiện được (giá thị trường) của chứng khoán đầu tư giảm xuống thấp hơn giá gốc.

Dự phòng tổn thất các khoản đầu tư tài chính dài hạn khác được lập khi Công ty khi xác định được các khoản đầu tư này bị giảm sút giá trị không phải tạm thời và ngoài kế hoạch do kết quả hoạt động của các công ty được đầu tư bị lỗ.

Mức lập dự phòng được xác định bằng chênh lệch giữa giá trị thuần có thể thực hiện được (giá thị trường) hoặc giá trị khoản đầu tư có thể thu hồi được và giá gốc ghi trên sổ kế toán của các khoản đầu tư.

6. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí khác:

Chi phí trả dài hạn tại công ty bao gồm: Chi phí đào ao nuôi cá... liên quan đến hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán cần phải phân bổ.

Phương pháp phân bổ chi phí trả trước: Việc tính và phân bổ chi phí trả trước vào chi phí SXKD từng kỳ theo phương pháp đường thẳng. Thời hạn phân bổ từ 12 tháng đến 36 tháng.

7. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Nguyên tắc ghi nhận vốn đầu tư của chủ sở hữu:

Nguồn vốn kinh doanh được hình thành từ số tiền các cổ đông đã góp vốn mua cổ phần, cổ phiếu, hoặc được bổ sung từ lợi nhuận sau thuế theo Nghị Quyết của Đại Hội Đồng cổ đông hoặc theo quy định trong điều lệ hoạt động của Công ty. Nguồn vốn kinh doanh được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp bằng tiền hoặc bằng tài sản tính theo mệnh giá của cổ phiếu đã phát hành khi mới thành lập, hoặc huy động thêm để mở rộng quy mô hoạt động của công ty.

Nguyên tắc ghi nhận thặng dư vốn cổ phần và vốn khác.

+ **Thặng dư vốn cổ phần:** Phản ánh khoản chênh lệch tăng giữa số tiền thực tế thu được so với mệnh giá khi phát hành lần đầu hoặc phát hành bổ sung cổ phiếu và chênh lệch tăng, giảm giữa số tiền thực tế thu được so với giá mua lại khi tái phát hành cổ phiếu quỹ. Trường hợp mua lại cổ phiếu để hủy bỏ ngay tại ngày mua thì giá trị cổ phiếu được ghi giảm nguồn vốn kinh doanh tại ngày mua là giá thực tế mua lại và cũng phải ghi giảm nguồn vốn kinh doanh chi tiết theo mệnh giá và phần thặng dư vốn cổ phần của cổ phiếu mua lại.

+ **Vốn khác:** Phản ánh số vốn kinh doanh được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh hoặc được tặng, biếu, tài trợ, đánh giá lại tài sản.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

+ **Cổ phiếu quỹ:** Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá thực tế mua lại bao gồm giá mua lại và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc mua lại được trình bày trên nguồn vốn như một khoản giảm vốn chủ sở hữu. Công ty không ghi nhận các khoản lãi/(lỗ) khi mua, bán, phát hành các công cụ vốn chủ sở hữu của mình.

+ **Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá.**

Chênh lệch tỷ giá được phản ánh là số chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh do đánh giá lại cuối kỳ của các khoản mục tiền tệ và công nợ ngắn hạn có gốc ngoại tệ.

+ **Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối.**

Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối: được ghi nhận là số lợi nhuận (hoặc lỗ) từ kết quả hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp sau khi trừ (-) chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của kỳ hiện hành và các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Việc phân phối lợi nhuận được căn cứ vào điều lệ Công ty được thông qua Đại hội đồng cổ đông hàng năm.

8. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận Doanh thu

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn 5 điều kiện sau: 1. Doanh nghiệp đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua; 2. Doanh nghiệp không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa; 3. Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn; 4. Doanh nghiệp đã thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; 5. Xác định chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu hoạt động tài chính phản ánh doanh thu từ tiền lãi, cổ tức, lợi nhuận được chia và doanh thu hoạt động tài chính khác của doanh nghiệp (đầu tư mua bán chứng khoán, thanh lý các khoản vốn góp liên doanh, đầu tư vào công ty liên kết, công ty con, đầu tư vốn khác; lãi tỷ giá hối đoái; Lãi chuyển nhượng vốn)...

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, cổ tức và lợi nhuận được chia của doanh nghiệp được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời 2 điều kiện: 1. Có khả năng thu được lợi ích từ giao dịch đó; 2. Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

- Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ.

- Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi cổ đông được quyền nhận cổ tức hoặc các bên tham gia góp vốn được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

Khi không thể thu hồi một khoản mà trước đó đã ghi vào doanh thu thì khoản có khả năng không thu hồi được hoặc không chắc chắn thu hồi được đó phải hạch toán vào chi phí phát sinh trong kỳ, không ghi giảm doanh thu.

9. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Chi phí tài chính bao gồm: Các khoản chi phí hoặc khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính, chi phí cho vay và đi vay vốn, chi phí góp vốn liên doanh, liên kết, lỗ chuyển nhượng chứng khoán ngắn hạn, chi phí giao dịch bán chứng khoán...; Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái; Chiết khấu thanh toán cho người mua và các khoản chi phí tài chính khác.

Khoản chi phí tài chính được ghi nhận chi tiết cho từng nội dung chi phí khi thực tế phát sinh trong kỳ và được xác định một cách đáng tin cậy khi có đầy đủ bằng chứng về các khoản chi phí này.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

10. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế TNDN hiện hành

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp được xác định gồm tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại khi xác định lợi nhuận hoặc lỗ của một kỳ kế toán.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành: là số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp (hoặc thu hồi được) tính trên thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp của năm hiện hành theo luật thuế TNDN hiện hành được ghi nhận.

Các khoản thuế phải nộp ngân sách nhà nước sẽ được quyết toán cụ thể với cơ quan thuế. Chênh lệch giữa số thuế phải nộp theo sổ sách và số liệu kiểm tra quyết toán sẽ được điều chỉnh khi có quyết toán chính thức với cơ quan thuế.

Chính sách thuế theo những điều kiện quy định cho công ty năm hiện hành như sau: hoạt động Thủy sản mức thuế suất 10%, hoạt động khác 25%.

11. Các nghiệp vụ dự phòng rủi ro hối đoái

Đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ vào cuối năm tài chính

Số dư cuối kỳ của các khoản mục tiền tệ (tiền, tương đương tiền, các khoản phải thu và phải trả) có gốc ngoại tệ phải được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch bình quân trên thị trường ngoại tệ liên ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố tại thời điểm lập báo cáo tài chính. Tỷ giá quy đổi tại ngày 31/12/2011: 20.828 VND/USD, 26.940 VND/EUR.

Công ty áp dụng Thông tư 201/2009/TT-BTC để xử lý các khoản chênh lệch tỷ giá:

Trong năm, Ban Tổng Giám đốc Công ty quyết định áp dụng việc ghi nhận chênh lệch tỷ giá theo hướng dẫn tại Thông tư số 201/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 15 tháng 10 năm 2009 ("Thông tư 201"), và tin tưởng việc áp dụng đó cùng với việc đồng thời công bố đầy đủ thông tin về sự khác biệt trong trường hợp áp dụng theo hướng dẫn của chuẩn mực kế toán số 10 "Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái" ("VAS10") sẽ cung cấp đầy đủ hơn các thông tin cho người sử dụng báo cáo tài chính.

Hướng dẫn về chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ theo VAS 10 khác biệt so với quy định trong Thông tư 201 như sau:

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Nghiệp vụ

Đánh giá lại số dư cuối năm của các khoản mục tiền và công nợ ngắn hạn có gốc ngoại tệ

Xử lý kế toán theo Thông tư 201

Tất cả chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư có gốc ngoại tệ cuối năm được phản ánh ở tài khoản "Chênh lệch tỷ giá" trong khoản mục Vốn chủ sở hữu, và sẽ được ghi giảm trong kỳ tiếp theo.

Xử lý kế toán theo VAS 10

Tất cả chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư có gốc ngoại tệ cuối năm được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ.

Đánh giá lại số dư cuối năm của các khoản mục công nợ dài hạn có gốc ngoại tệ

Tất cả chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư có gốc ngoại tệ cuối năm được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ.

Tất cả chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư có gốc ngoại tệ cuối năm được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ.

Trường hợp ghi nhận lỗ chênh lệch tỷ giá dẫn đến kết quả hoạt động kinh doanh trước thuế của công ty bị lỗ, một phần lỗ chênh lệch tỷ giá có thể được phân bổ vào các năm sau để đảm bảo Công ty không bị lỗ. Trong mọi trường hợp, tổng số lỗ chênh lệch tỷ giá ghi nhận vào chi phí trong năm ít nhất phải bằng số lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc đánh giá lại số dư công nợ dài hạn đến hạn trả. Phần lỗ chênh lệch tỷ giá còn lại có thể được phản ánh trên bảng cân đối kế toán và phân bổ vào báo cáo kết quả kinh doanh trong vòng 5 năm tiếp theo.

Ảnh hưởng đến việc lập và trình bày các báo cáo tài chính của Công ty nếu Công ty áp dụng Thông tư 201 cho kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 01 năm 2011 đến ngày 31 tháng 12 năm 2011 được trình bày ở phần thuyết minh mục VII.1.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	31/12/2011	01/01/2011
Tiền	21.046.557.537	132.349.675.519
Tiền mặt	1.152.419.000	98.950.000
Tiền gửi ngân hàng	19.894.138.537	132.250.725.519
<i>Tiền gửi ngân hàng VNĐ</i>	<i>5.302.929.710</i>	<i>3.972.678.835</i>
<i>Tiền gửi ngân hàng USD</i>	<i>5.181.642.535</i>	<i>123.788.218.410</i>
<i>Tiền gửi ngân hàng EUR</i>	<i>9.409.566.292</i>	<i>4.489.828.274</i>
Các khoản tương đương tiền	85.000.000.000	20.000.000.000
Tiền gửi có kỳ hạn 3 tháng	85.000.000.000	20.000.000.000
Cộng	106.046.557.537	152.349.675.519

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

2. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn (Xem trang 25)

3. Các khoản phải thu khác

	31/12/2011	01/01/2011
Cty CP CK Âu Việt	2.115.758.219	461.366.846
Cty CP CK Thăng Long	647.500.000	-
Bảo hiểm xã hội CNV	152.385.676	142.707.627
Trạm Phú Hưng	511.777.603	511.777.603
Phải thu khác	55.775.607	201.459.163
Cộng	3.483.197.105	1.317.311.239

4. Hàng tồn kho

	31/12/2011	01/01/2011
Nguyên liệu, vật liệu	7.184.253.503	6.715.575.725
Chi phí SX, KD dở dang	53.802.737.667	50.924.379.639
Thành phẩm	38.691.533.231	42.597.734.697
Hàng gửi đi bán	7.362.420.845	3.642.423.916
Cộng giá gốc hàng tồn kho	107.040.945.246	103.880.113.977
(-) Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	-	(4.609.258.707)
Cộng giá trị thuần hàng tồn kho	107.040.945.246	99.270.855.270

* Giá trị hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho trong năm là 4.609.258.707 VNĐ.

5. Tài sản ngắn hạn khác

	31/12/2011	01/01/2011
Tạm ứng	569.991.985	282.072.070
Cộng	569.991.985	282.072.070

6. Tài sản cố định hữu hình (Xem trang 26)

7. Tài sản cố định vô hình

	Phần mềm quản trị kinh doanh	Quyền sử dụng đất	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá				
Số dư đầu kỳ	439.602.300	7.503.651.000	134.851.488	8.078.104.788
Số dư cuối kỳ	439.602.300	7.503.651.000	134.851.488	8.078.104.788
Giá trị hao mòn lũy kế				
Số dư đầu kỳ	77.846.247	463.863.688	134.851.488	676.561.423
Khấu hao trong kỳ	54.950.292	174.503.508	-	229.453.800
Số dư cuối kỳ	132.796.539	638.367.196	134.851.488	906.015.223
Giá trị còn lại				
Số dư đầu kỳ	361.756.053	7.039.787.312	-	7.401.543.365
Số dư cuối kỳ	306.805.761	6.865.283.804	-	7.172.089.565

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành các Báo cáo tài chính.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

8. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn (Xem trang 27)

9. Chi phí trả trước dài hạn

	31/12/2011	01/01/2011
Số dư đầu kỳ	45.939.543.276	43.759.396.431
Tăng trong kỳ	64.000.000	6.315.789.474
Phân bổ chi phí trong kỳ	927.396.903	853.953.155
Giảm khác	3.283.400.000	3.281.689.474
Cộng	41.792.746.373	45.939.543.276

10. Vay và nợ ngắn hạn

	31/12/2011	01/01/2011
Vay ngắn hạn	26.968.251.448	61.643.813.810
+ Ngân hàng đầu tư và phát triển VN	-	61.643.813.810
+ Ngân hàng phát triển VN	11.395.111.901	-
+ Ngân hàng HSBC	15.573.139.547	-
Cộng	26.968.251.448	61.643.813.810

Thuyết minh các khoản nợ vay ngân hàng

Số hợp đồng	Mục đích sử dụng vốn vay	Thời gian duy trì hạn mức hoặc thời hạn vay	Lãi suất	Hình thức đảm bảo
(1) HĐ số 01/2011/HĐXKHM-NHPT-BTR	Bổ sung vốn lưu động	1 năm	Theo từng kế ước	Thế chấp (*)
(2) Tiện ích chiết khấu HĐ VNM CDT 060360	Bổ sung vốn lưu động	90 ngày	3,8%/năm	

(*) Tài sản bảo đảm là nguyên vật liệu, thành phẩm, hàng hóa tồn kho, các khoản phải thu phát sinh theo Hợp đồng tín dụng xuất khẩu. Tổng giá trị tài sản bảo đảm tối thiểu là 197.300.000.000 đồng.

11. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	31/12/2011	01/01/2011
Thuế thu nhập doanh nghiệp	1.657.391.154	9.169.426.764
Thuế thu nhập cá nhân	88.843.479	354.081.141
Thuế nhà đất và tiền thuê đất	589.216.484	94.453.184
Cộng	2.335.451.117	9.617.961.089

12. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác

	31/12/2011	01/01/2011
Cty CP CK Sài Gòn	6.138.355.834	-
Kinh phí công đoàn	618.314.937	609.263.326
Ôm đầu, thai sản, dưỡng sức	106.682.407	99.166.770
Các khoản phải trả khác	10.227.637.927	40.950.986.000
Cộng	17.090.991.105	41.659.416.096

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

13. Vốn chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu (Xem trang số 28)

b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Tỷ lệ vốn góp	31/12/2011	01/01/2011
Công ty TNHH Quản Lý Quỹ SSI	14,45%	19.661.400.000	-
Hội đồng Quản Trị	10,22%	13.904.980.000	13.904.980.000
Các cổ đông khác	56,60%	77.016.690.000	122.167.090.000
Cổ phiếu quỹ	18,73%	25.489.000.000	-
Cộng	100%	136.072.070.000	136.072.070.000
* Số lượng cổ phiếu quỹ		2.548.900	

c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm 2011	Năm 2010
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	136.072.070.000	136.072.070.000
<i>Vốn góp đầu năm</i>	136.072.070.000	113.396.350.000
<i>Vốn góp tăng trong năm</i>	-	22.675.720.000
<i>Vốn góp giảm trong năm</i>	-	-
<i>Vốn góp cuối năm</i>	136.072.070.000	136.072.070.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	55.035.481.500	63.504.441.000

d. Cổ tức

	Năm 2011	Năm 2010
Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc niên độ		
<i>Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu thường</i>	55.035.481.500	86.180.161.000
<i>Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi</i>		
Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa ghi nhận	-	-

đ. Cổ phiếu

	31/12/2011	01/01/2011
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	13.607.207	13.607.207
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	13.607.207	13.607.207
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	13.607.207	13.607.207
Số lượng cổ phiếu được mua lại	2.548.900	-
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	2.548.900	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	11.058.307	13.607.207
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	11.058.307	13.607.207
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: đồng Việt Nam/cổ phiếu.	10.000	10.000

e. Các quỹ của doanh nghiệp

	31/12/2011	01/01/2011
Quỹ đầu tư phát triển	40.513.348.315	30.466.343.696
Quỹ dự phòng tài chính	7.174.760.640	5.376.211.810
Cộng	47.688.108.955	35.842.555.506

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành các Báo cáo tài chính.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

* Mục đích trích lập và sử dụng các quỹ của doanh nghiệp

Quỹ đầu tư phát triển được trích lập từ lợi nhuận sau thuế của doanh nghiệp và được sử dụng vào việc đầu tư mở rộng quy mô sản xuất, kinh doanh hoặc đầu tư chiều sâu của doanh nghiệp.

Quỹ dự phòng tài chính được trích lập từ lợi nhuận sau thuế của doanh nghiệp và được sử dụng vào xử lý khi doanh nghiệp gặp rủi ro về kinh doanh hoặc thua lỗ kéo dài.

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HĐKD

	Năm 2011	Năm 2010
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		
Doanh thu bán thành phẩm	624.690.654.985	523.751.174.262
Doanh thu bán hàng hóa	38.128.396.734	161.803.829.297
Doanh thu cung cấp dịch vụ	3.000.000	20.054.992
Cộng	662.822.051.719	685.575.058.551
2. Các khoản giảm trừ doanh thu		
Hàng bán bị trả lại	-	382.770.948
Cộng	-	382.770.948
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ		
Doanh thu thuần bán thành phẩm	624.690.654.985	523.368.403.314
Doanh thu thuần bán hàng hóa	38.128.396.734	161.803.829.297
Doanh thu thuần cung cấp dịch vụ	3.000.000	20.054.992
Cộng	662.822.051.719	685.192.287.603
4. Giá vốn hàng bán		
Giá vốn của hàng hóa đã bán	37.880.821.642	157.138.375.443
Giá vốn thành phẩm đã bán	467.620.302.626	411.729.262.692
Hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(4.609.258.707)	(5.802.818.358)
Cộng	500.891.865.561	563.064.819.777
5. Doanh thu hoạt động tài chính		
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	11.166.239.194	7.685.486.420
Lãi đầu tư trái phiếu, kỳ phiếu, tín phiếu	2.701.800.000	189.543.267
Cổ tức, lợi nhuận được chia	6.443.964.900	4.932.403.130
Lãi do thanh lý các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn	2.064.082.641	21.941.473.849
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	20.195.643.530	13.793.394.966
Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	237.660.453	2.049.371
Lãi bán hàng trả chậm	924.305.672	1.078.654.702
Cộng	43.733.696.390	49.623.005.705

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

	Năm 2011	Năm 2010
6. Chi phí tài chính		
Lãi tiền vay	6.886.926.617	1.261.248.244
Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm	83.971.460	378.820.188
Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn	35.201.576.804	26.810.357.393
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	5.031.090.295	3.638.951.020
Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	4.282.467	-
Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn	55.879.741.866	14.025.632.191
Hoàn nhập dự phòng các khoản đầu tư tài chính	(38.487.417.499)	(27.151.074.075)
Cộng	64.600.172.010	18.963.934.961
7. Thu nhập khác		
Thu thanh lý tài sản cố định	-	200.000.000
Thu bán phế liệu	453.960.655	652.213.042
Thu nhập cho thuê mặt bằng	1.330.000.000	1.210.000.000
Thu nhập khác	1.263.800.863	757.403.198
Cộng	3.047.761.518	2.819.616.240
8. Chi phí khác		
Chi phí khấu hao TSCD cho thuê	289.392.120	289.392.120
Tiền thuê đất của nhà hàng thủy sản	762.997.500	-
Xử lý nợ khó đòi	-	456.000.000
Chi phí tiền phạt vi phạm	10.850.075	6.889.914
Chi phí khác	123.440.575	103.692.045
Cộng	1.186.680.270	855.974.079
9. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		
1. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	106.801.324.264	106.835.420.570
Hoạt động KD Thủy sản	141.568.297.911	84.022.953.346
Hoạt động KD khác	(34.766.973.647)	22.812.467.224
2. Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định thu nhập chịu thuế thu nhập doanh nghiệp:	(6.537.303.162)	(4.070.929.437)
- Các khoản điều chỉnh tăng	616.262.803	861.473.693
Hoạt động KD Thủy sản	616.262.803	861.473.693
- Lương HĐQT không tham gia điều hành	155.100.000	193.925.000
- Tiền phạt	17.427.703	6.889.914
- Chi phí không có hóa đơn, chứng từ hợp lệ	443.735.100	184.435.700
- Chi phí lương vượt mức không được tính vào chi phí	-	476.223.079
- Các khoản điều chỉnh giảm	(7.153.565.965)	(4.932.403.130)
Hoạt động KD Thủy sản	(476.223.079)	-
- Hoàn nhập lại chi phí lương vượt mức không được tính vào chi phí	(476.223.079)	-

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành các Báo cáo tài chính.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

	Năm 2011	Năm 2010
9. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành (tiếp theo)		
Hoạt động KD khác	(6.677.342.886)	(4.932.403.130)
- Cổ tức, lợi nhuận được chia	(6.443.964.900)	(4.932.403.130)
- Chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	(233.377.986)	-
3. Thuế nhập chịu thuế năm hiện hành (1+2)	100.264.021.102	102.764.491.133
Hoạt động KD Thủy sản	141.708.337.635	84.884.427.039
Hoạt động KD khác	(41.444.316.533)	17.880.064.094
4. Thuế suất thuế TNDN		
Hoạt động KD Thủy sản	10%	10%
Hoạt động KD khác	25%	25%
5. Thuế TNDN ước tính phải nộp		
Hoạt động KD Thủy sản	10.026.402.110	8.488.442.704
Hoạt động KD khác	-	4.470.016.024
6. Thuế TNDN được giảm 30%	3.007.920.633	-
7. Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp năm hiện hành	7.018.481.477	12.958.458.727
10. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố		
	Năm 2011	Năm 2010
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	345.610.909.845	319.875.386.570
Chi phí nhân công	52.063.824.187	51.937.927.259
Chi phí khấu hao tài sản cố định	6.408.456.008	6.418.813.185
Chi phí dịch vụ mua ngoài	34.336.460.432	41.425.550.548
Chi phí khác bằng tiền	10.759.164.222	14.772.242.548
Cộng	449.178.814.694	434.429.920.110
11. Lãi cơ bản trên cổ phiếu		
	Năm 2011	Năm 2010
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	99.782.842.787	93.876.961.843
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm		
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông		
sở hữu cổ phiếu phổ thông.	99.782.842.787	93.876.961.843
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	12.451.657	11.619.199
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	8.014	8.079

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. Ảnh hưởng của Thông tư 201 đến các báo cáo tài chính năm hiện hành

Như đã trình bày ở thuyết minh mục IV.11. Trong năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011, Công ty áp dụng hướng dẫn về các nghiệp vụ bằng ngoại tệ theo Thông tư 201, hướng dẫn này khác biệt so với các quy định trong VAS 10. Ảnh hưởng như sau:

	Thông tư 201	VAS 10	Chênh lệch
Bảng cân đối kế toán			
Chênh lệch tỷ giá hối đoái	(815.483.999)	-	(815.483.999)
Báo cáo kết quả kinh doanh			
Lãi chênh lệch tỷ giá	-	-	-
Lỗ chênh lệch tỷ giá	-	(815.483.999)	815.483.999
Lãi chênh lệch tỷ giá thuần ghi nhận vào báo cáo KQKD	-	(815.483.999)	815.483.999

Kế toán trưởng



NGUYỄN THỊ NGỌC LÊ

Bến Tre, ngày 16 tháng 01 năm 2012



Tổng Giám đốc

ĐẶNG KIẾT TƯỜNG

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

2. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn

	31/12/2011		01/01/2011	
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
Đầu tư chứng khoán		88.498.031.579		37.010.476.092
+ Công ty cổ phần Tấm lợp Vật Liệu Xây Dựng Đồng Nai (DCT)	287.060	3.017.921.052	969.500	12.709.277.947
+ Công ty cổ phần Đông Hải Bến Tre (DHC)	3.232.508	33.471.133.897	716.928	8.886.606.082
+ Tổng Công ty cổ phần Đầu tư Phát triển Xây dựng (DIG)	8	120.810	20.007	859.199.894
+ Công ty cổ phần Đại Thiên Lộc (DTL)	1.164.429	21.661.867.083	167.192	3.814.325.670
+ Công ty cổ phần Chứng khoán Âu Việt (AVS)	1.403.300	4.993.488.169	-	-
+ Công ty cổ phần Thủy sản Mekong (AAM)	9	204.887	105.010	2.588.677.878
+ Công ty cổ phần Nam Việt (ANV)	128.780	944.358.416	293.690	4.144.443.630
+ Công ty cổ phần Thực phẩm Sao ta (FMC)	288.750	3.668.791.110	51.910	680.007.371
+ Công ty cổ phần Đầu tư Phát triển Thương mại Viễn Đông (VID)	186.710	1.003.106.135	216.220	2.461.377.180
+ Công ty cổ phần Chứng khoán Bảo Việt (BVS)	1.013.900	13.148.304.018	-	-
+ Công ty cổ phần chứng khoán Kim Long (KLS)	576.000	5.173.103.500	-	-
+ Công ty cổ phần chứng khoán Sài Gòn (SSI)	100.000	1.415.632.502	-	-
+ Tổng công ty cổ phần Xây lắp dầu khí VN (PVX)	-	-	20.000	438.878.440
+ XNK Khánh Hội	-	-	19.000	427.682.000
Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn		(23.560.548.104)		(4.113.816.113)
Cộng	8.381.454	64.937.483.475	2.579.457	32.896.659.979

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

6. Tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị quản lý	Tổng cộng
Nguyên giá					
Số dư 01/01/2011	23.521.624.543	51.443.364.575	4.730.928.589	1.350.400.255	81.046.317.962
Mua trong năm	230.081.818	3.033.510.000	-	256.740.973	3.520.332.791
Số dư 31/12/2011	23.751.706.361	54.476.874.575	4.730.928.589	1.607.141.228	84.566.650.753
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư 01/01/2011	6.763.323.393	28.370.476.936	2.027.809.507	902.732.231	38.064.342.067
Khấu hao trong năm	1.141.828.339	4.833.392.913	552.189.492	227.887.934	6.755.298.678
Số dư 31/12/2011	7.905.151.732	33.203.869.849	2.579.998.999	1.130.620.165	44.819.640.745
Giá trị còn lại					
Số dư 01/01/2011	16.758.301.150	23.072.887.639	2.703.119.082	447.668.024	42.981.975.895
Số dư 31/12/2011	15.846.554.629	21.273.004.726	2.150.929.590	476.521.063	39.747.010.008

* Giá trị còn lại của TSCĐHH đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay:

21.817.007.829 VNĐ

* Nguyên giá tài sản cố định cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng:

18.206.865.643 VNĐ

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

13. Vốn chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

Khoản mục	Vốn góp	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Các quỹ của doanh nghiệp	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
Số dư 01/01/2010	113.396.350.000	277.884.007.126	-	(3.310.693.474)	25.684.523.299	19.035.263.705	432.689.450.656
Tăng vốn trong năm trước	22.675.720.000	-	-	-	-	(22.675.720.000)	-
Lãi trong năm trước	-	-	-	-	-	93.876.961.843	93.876.961.843
Hoàn nhập CLTG đầu kỳ	-	-	-	4.576.390.016	-	-	4.576.390.016
Quỹ ĐTPT và DPTC	-	-	-	-	10.158.032.207	(10.158.032.207)	-
Trích quỹ KT và PL	-	-	-	-	-	(5.200.000.000)	(5.200.000.000)
Chia cổ tức năm 2010	-	-	-	-	-	(63.504.441.000)	(63.504.441.000)
Giảm khác	-	-	-	(10.222.749.914)	-	(7.937.490.573)	(18.160.240.487)
Số dư 31/12/2010	136.072.070.000	277.884.007.126	-	(8.957.053.372)	35.842.555.506	3.436.541.768	444.278.121.028
Số dư 01/01/2011	136.072.070.000	277.884.007.126	-	(8.957.053.372)	35.842.555.506	3.436.541.768	444.278.121.028
Mua cổ phiếu quỹ	-	-	(96.854.714.819)	-	-	-	(96.854.714.819)
Lãi trong năm nay	-	-	-	-	-	99.782.842.787	99.782.842.787
Tăng khác	-	-	17.333.278	-	-	-	17.333.278
Hoàn nhập CLTG đầu kỳ	-	-	-	8.957.053.372	-	-	8.957.053.372
Trích quỹ ĐTPT và DPTC	-	-	-	-	11.845.553.449	(11.845.553.449)	-
Trích quỹ KT và PL	-	-	-	-	-	(4.740.000.000)	(4.740.000.000)
Chia cổ tức năm 2011	-	-	-	-	-	(55.035.481.500)	(55.035.481.500)
Đánh giá CLTG cuối kỳ	-	-	-	(815.483.999)	-	-	(815.483.999)
Giảm khác	-	-	-	-	-	(3.280.900.000)	(3.280.900.000)
Số dư 31/12/2011	136.072.070.000	277.884.007.126	(96.837.381.541)	(815.483.999)	47.688.108.955	28.317.449.606	392.308.770.147

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành các Báo cáo tài chính

